

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. A	11. A	16. A	21. D	26. A	36. B
2. D	7. C	12. C	17. B	22. D	27. accessible	37. C
3. C	8. D	13. C	18. B	23. C	28. rejection	38. C
4. A	9. C	14. C	19. C	24. B	29. donor	39. C
5. B	10. C	15. A	20. B	25. B	30. beneficial	40. A

31. What files would you share if you were online?
32. The team said that people still had need in access to food and resources.
33. A surprise party was celebrated for Jim last night.
34. Susan made that boat model last week.
35. My father told me I had to do morning exercises to keep fit.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. reject /rɪ'dʒekt/
- B. pandemic /pæn'demɪk/
- C. benefit /'benɪfɪt/
- D. access /'ækses/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn C

2. D

Kiến thức: Phát âm “u”**Giải thích:**

- A. undo /ʌn'du:/
- B. unhappiness /ʌn'hæpɪnɪs/
- C. uncle /'ʌŋkəl/
- D. support /sə'pɔ:t/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn D

3. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. donate /dəʊ'neɪt/
- B. campaign /kæm'peɪn/
- C. access /'ækses/
- D. propose /prə'pəʊz/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

- A. award /ə'wɔ:rd/
- B. gossip /'gɔ:sɪp/
- C. comedy /'kɒmədi/
- D. classic /'klæsɪk/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. petition (n): đơn kiến nghị
- B. record (n): bản ghi
- C. character (n): nhân vật
- D. access (n): truy cập

The **record** of the artist was required on the contract before the album could be released.

(Bản thu âm của nghệ sĩ phải có trong hợp đồng trước khi album có thể được phát hành.)

Chọn B

6. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

What is your favourite movie and why do you like it?

(Bộ phim yêu thích của bạn là gì và tại sao bạn thích nó?)

- A. My favourite movie is "The Shawshank Redemption" because it has a compelling story and powerful performances.

(Bộ phim yêu thích của tôi là "The Shawshank Redemption" vì nó có cốt truyện hấp dẫn và những màn trình diễn mạnh mẽ.)

B. Let's go to the cinema. There are some great films showing.

(Chúng ta hãy đi xem phim nhé. Có một số bộ phim hay đang chiếu.)

C. My favourite colour is blue.

(Màu sắc yêu thích của tôi là màu xanh.)

D. I love my cat because of its beautiful fur.

(Tôi yêu con mèo của tôi vì bộ lông đẹp của nó.)

Chọn A

7. C

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật "said" (nói): S + said + S + V (lùi thì).

I => she

don't => didn't

Mary said, "I don't like pizza."

(Mary nói: "Tôi không thích pizza.")

=> Mary said she didn't like pizza.

(Mary nói cô ấy không thích pizza.)

Chọn C

8. D

Kiến thức: Thể bị động

Giải thích:

Dấu hiệu thì quá khứ đơn "this morning" (sáng nay)

Dấu hiệu bị động "by my mother" (bởi mẹ tôi) => Cấu trúc thể bị động thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít: S + was + V3/ed.

make – made – made (v): làm

The cake **was made** by my mother this morning.

(Bánh được làm bởi mẹ tôi vào sáng này.)

Chọn D

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. musical (adj): âm nhạc

B. pandemic (n): đại dịch

C. release (n): bản phát hành

D. extraordinary (adj): khác thường

The new **release** by Taylor Swift is topping the charts.

(Bản phát hành mới của Taylor Swift đang đứng đầu bảng xếp hạng.)

Chọn C

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. sign (v): kí tên
- B. volunteer (v): tình nguyện
- C. reject (v): từ chối
- D. allow (v): cho phép

The company decided to **reject** the proposal to raise salary, which made the employees disappointed.

(Công ty quyết định từ chối đề xuất tăng lương khiến nhân viên thất vọng.)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện If loại 2: If + S + V2/ed, S + would + Vo (nguyên thể).

If I **had** a million dollars, I would buy a big house.

(Nếu tôi có một triệu đô la, tôi sẽ mua một căn nhà lớn.)

Chọn A

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. campaign (n): chiến dịch
- B. genre (n): thể loại
- C. support (n): ủng hộ
- D. gossip (n): tin đồn

Many celebrities are showing **support** towards the victims of the disasters.

(Nhiều người nổi tiếng đang thể hiện sự ủng hộ đối với các nạn nhân của thảm họa.)

Chọn C

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. aim (n): mục tiêu
- B. award (n): giải thưởng
- C. thriller (n): phim giật gân
- D. propose (v): đề xuất

The film was classified as a **thriller** and had the audience on the edge of their seats.

(Bộ phim được xếp vào loại phim giật gân và khiến khán giả phải đứng ngồi không yên.)

Chọn C

14. C

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật "said" (nói): S + said + S + V (lùi thì).

I => he

am => was

John said, "I am going to the store."

(John nói: "Tôi đang đi đến cửa hàng.")

=> John said he was going to the store.

(John nói anh ấy đang đi đến cửa hàng.)

Chọn C

15. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The London school is going to start giving regular lessons about how to sleep well.

(Trường học ở London sẽ bắt đầu giảng dạy thường xuyên về cách ngủ ngon.)

Thông tin: My London school is going to start giving regular lessons about how to eat well.

(Trường học ở London của tôi sẽ bắt đầu giảng dạy thường xuyên về cách ăn uống lành mạnh)

Chọn A

16. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Some young people in the UK eat too much sugary food and don't eat enough vegetables.

(Một số thanh niên ở Anh ăn quá nhiều đồ ngọt và không ăn đủ rau.)

Thông tin: One reason for the new learning is that some young people in the UK eat too much sugary food and don't eat enough vegetables.

(Một lý do cho việc học mới là một số thanh niên ở Anh ăn quá nhiều đồ ngọt và không ăn đủ rau.)

Chọn A

17. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Some people say that students should only learn academic topics in school.

(Một số người cho rằng học sinh chỉ nên học các chủ đề học thuật ở trường.)

Thông tin: some people say that students should only learn academic topics in school.

(một số người nói rằng học sinh chỉ nên học các chủ đề học thuật ở trường.)

Chọn B

18. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The author thinks that students shouldn't learn about healthy eating as a part of biology, not as a separate course.

(Tác giả cho rằng học sinh không nên học về ăn uống lành mạnh như một phần của môn sinh học chứ không phải như một khóa học riêng biệt.)

Thông tin: I think students should learn about this as a part of biology, not as a separate course.

(Tôi nghĩ học sinh nên học về điều này như một phần của sinh học chứ không phải như một khóa học riêng biệt.)

Chọn B

19. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Một lý do cho việc học mới về cách ăn uống tốt là gì?

- A. Một số thanh niên ở Anh không uống đủ nước.
- B. Một số thanh niên ở Anh tập thể dục quá nhiều.
- C. Một số thanh niên ở Anh ăn quá nhiều đồ ngọt và không ăn đủ rau.
- D. Một số thanh niên ở Anh không ngủ đủ giấc.

Thông tin: One reason for the new learning is that some young people in the UK eat too much sugary food and don't eat enough vegetables.

(Một lý do cho việc học mới là một số thanh niên ở Anh ăn quá nhiều đồ ngọt và không ăn đủ rau.)

Chọn C

20. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tác giả nghĩ gì về cách học mới?

- A. Tác giả cho rằng học sinh nên học về ăn uống lành mạnh như một khóa học riêng biệt.
- B. Tác giả cho rằng một vài bài học về ăn uống lành mạnh là một ý tưởng hay, nhưng không phải mỗi tuần.
- C. Tác giả cho rằng trường học không phải là nơi thích hợp để dạy trẻ cách sống.
- D. Tác giả cho rằng học sinh chỉ nên học các chủ đề học thuật ở trường.

Thông tin: I think a few lessons about healthy eating are a good idea, but not every week. I think students should learn about this as a part of biology, not as a separate course.

(Tôi nghĩ một vài bài học về ăn uống lành mạnh là một ý tưởng hay, nhưng không phải mỗi tuần. Tôi nghĩ học sinh nên học về điều này như một phần của sinh học chứ không phải như một khóa học riêng biệt.)

Chọn B

Tạm dịch:

Trường học ở London của tôi sắp bắt đầu giảng dạy thường xuyên về cách ăn uống lành mạnh. Nhưng liệu trường học có thể bảo bọn trẻ nên ăn gì không? Một lý do cho cách học mới là một số thanh niên ở Anh ăn quá nhiều đồ ngọt và không ăn đủ rau. Ví dụ, đôi khi họ uống quá nhiều đồ uống có đường, có thể khiến răng bị đau. Một số người trẻ cũng không tập thể dục đầy đủ, điều này cũng có thể khiến họ tăng cân. Mặt khác, một số người cho rằng học sinh chỉ nên học các chủ đề học thuật ở trường. Họ cho rằng trường học không phải là nơi thích hợp để dạy trẻ cách sống. Tôi nghĩ một vài bài học về ăn uống lành mạnh là một ý tưởng hay, nhưng không phải mỗi tuần. Tôi nghĩ học sinh nên học về điều này như một phần của sinh học chứ không phải như một khóa học riêng biệt.

21. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu thì quá khứ đơn “last night” (tối qua) => Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ tobe chủ ngữ số ít “music show” (chương trình âm nhạc): S + was.

Last night's music show **was** simply amazing!

(Buổi biểu diễn âm nhạc tối qua thật tuyệt vời!)

Chọn D

22. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. by: bởi

B. in: trong

C. of: của

D. with: với

Cụm từ “tobe packed with”: chật kín với

The venue was packed **with** fans, all eagerly anticipating the performance of the night.

(Địa điểm tổ chức chật cứng người hâm mộ, tất cả đều háo hức chờ đợi buổi biểu diễn trong đêm.)

Chọn D

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. mix (v): kết hợp

B. mixture (n): hỗn hợp

C. variety (n): đa dạng

D. range (v): trải rộng

The music was fantastic, with the band playing a **variety** of songs that kept the crowd energized and engaged throughout the entire show.

(Âm nhạc thật tuyệt vời, ban nhạc chơi nhiều bài hát khác nhau khiến đám đông tràn đầy năng lượng và hứng thú trong suốt toàn bộ buổi biểu diễn.)

Chọn C

24. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. pitch (n): cao độ

B. voice (n): giọng

C. sound (n): âm thanh

D. tone (n): tông

The lead singer had an incredible **voice**.

(Ca sĩ chính có một giọng hát đáng kinh ngạc.)

Chọn B

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Trước tính từ “skilled” (có kỹ năng) cần một động từ tobe.

Câu đang kể lại hành động đã xảy ra nên chia thì quá khứ đơn, chủ ngữ số nhiều “musicians” (nhạc sĩ): S + were.

The musicians **were** also very skilled,

(Các nhạc sĩ cũng rất điêu luyện,)

Chọn B

26. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. miss (v): bỏ lỡ

B. skip (v): bỏ qua

C. forget (v): quên

D. lose (v): mất

Don't **miss** their next show!

(Đừng bỏ lỡ buổi diễn tiếp theo của họ!)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

Last night's music show (21) **was** simply amazing! The venue was packed (22) **with** fans, all eagerly anticipating the performance of the night. The music was fantastic, with the band playing a (23) **variety** of songs that kept the crowd energized and engaged throughout the entire show. The lead singer had an incredible (24) **voice**, hitting every note with precision and power. The musicians (25) **were** also very skilled, playing their instruments with passion and finesse. The lighting and sound were spot on, enhancing the overall experience. The only downside was that the show had to end! I highly recommend this band to anyone who loves great music and a fun atmosphere. Don't (26) **miss** their next show!

Tạm dịch:

Chương trình ca nhạc tối qua (21) **thật** tuyệt vời! Địa điểm chật (22) **kín** người hâm mộ, tất cả đều háo hức chờ đợi buổi biểu diễn trong đêm. Âm nhạc thật tuyệt vời, với việc ban nhạc chơi bài hát (23) **khác nhau** khiến đám đông tràn đầy năng lượng và hứng thú trong suốt toàn bộ buổi biểu diễn. Ca sĩ chính có một (24) **giọng hát** đáng kinh ngạc, đánh từng nốt một cách chính xác và mạnh mẽ. Các nhạc sĩ (25) **cũng** rất đều đặn luyện, chơi nhạc cụ của họ một cách say mê và khéo léo. Ánh sáng và âm thanh được chú ý, nâng cao trải nghiệm tổng thể. Nhược điểm duy nhất là chương trình phải kết thúc! Tôi thực sự giới thiệu ban nhạc này cho những ai yêu thích âm nhạc tuyệt vời và bầu không khí vui vẻ. Đừng (26) **bỏ lỡ** chương trình tiếp theo của họ!

27. accessible**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau động từ “make” (*khiến cho*) cần một tính từ.

access (n, v): tiếp cận => accessible (adj): có thể tiếp cận

The library has a ramp to make it more **accessible** for people with disabilities.

(Thư viện có một đoạn đường dốc để người khuyết tật dễ tiếp cận hơn.)

Đáp án: accessible

28. rejection**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau tính từ sở hữu “his” (*của anh ấy*) cần một danh từ.

reject (v): từ chối => rejection (n): sự từ chối

His **rejection** of her offer made her feel sad.

(Việc anh từ chối lời đề nghị của cô khiến cô cảm thấy buồn.)

Đáp án: rejection

29. donor**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

donate (v): quyên góp => donor (n): nhà tài trợ

The **donor** gave a large sum of money to the charity.

(Nhà tài trợ đã quyên góp một số tiền lớn cho tổ chức từ thiện.)

Đáp án: donor

30. beneficial

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe "is" cần một tính từ.

benefit (n): lợi ích => beneficial (adj): có lợi

Eating vegetables is **beneficial** for your health.

(Ăn rau có lợi cho sức khỏe của bạn.)

Đáp án: beneficial

31.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Cấu trúc viết câu hỏi Wh- kết hợp cấu trúc câu điều kiện If loại 2: Wh- + would + S + Vo (nguyên thể) + If + S + V2/ed?

Đáp án: **What files would you share if you were online?**

(Bạn sẽ chia sẻ những tập tin nào nếu bạn trực tuyến?)

32.

Kiến thức: Câu tường thuật – từ vựng

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật: S1 said that + S2 + V (lùi thì) => The team said that people still had

Cụm từ: have need in + N (có nhu cầu về) => had need in

Cụm từ: access to + N (tiếp cận cái gì) => access to food and resources

Đáp án: The team said that people still had need in access to food and resources.

(Nhóm này nói rằng mọi người vẫn có nhu cầu tiếp cận thức ăn và tài nguyên.)

33.

Kiến thức: Câu bị động thì quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu từ chủ động qua bị động thì quá khứ đơn:

Chủ động: S + V2/ed + O

=> Bị động: O + was / were + V3/ed + (by S) + thời gian.

We celebrated a surprise party for Jim last night.

(Chúng tôi đã tổ chức một bữa tiệc bất ngờ cho Jim tối qua.)

Đáp án: **A surprise party was celebrated for Jim last night.**

(Một bữa tiệc bất ngờ đã được tổ chức cho Jim tối qua.)

34.

Kiến thức: Câu chủ động thì quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu từ bị động qua chủ động thì quá khứ đơn:

Bị động: O + was / were + V3/ed + (by S) + thời gian.

=> Chủ động: S + V2/ed + O + thời gian.

That boat model was made by Susan last week.

(Mô hình thuyền đó được Susan làm vào tuần trước.)

Đáp án: **Susan made that boat model last week.**

(Tuần trước Susan đã làm mô hình chiếc thuyền đó.)

35.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật “told” (nói): S + told + S + V (lùi thì).

you => I

have to => had to

My father said, ‘You have to do morning exercises to keep fit.’

(Bố tôi nói: ‘Con phải tập thể dục buổi sáng để khỏe mạnh.’)

Đáp án: **My father told me I had to do morning exercises to keep fit.**

(Bố tôi bảo tôi phải tập thể dục buổi sáng để khỏe mạnh.)

Bài nghe:

Finley: Hi Ana ... I’m going to Star Cinema with a few friends for my birthday this weekend. Can you come?

Ana: Sure! Which day?

Finley: Well, it’ll have to be Saturday because I’ve got a family dinner on Friday night and a football match on Sunday.

Ana: No problem! What are we going to see?

Finley: Body Swap. I hope that’s OK?

Ana: Yes, of course! All my friends say it’s excellent – good acting, really funny, and nice and short. Most films are so long these days! So, what time does it start?

Finley: We’re going to the show at six forty-five. If you like, we can pick you up on our way, at ten past six? We should get there by 6.30.

Ana: Oh, yes please. How much are the tickets?

Finley: We’re all 13 now, so it’s a bit more expensive – instead of £7.50 it’s £10.00. Bring an extra £5.00 if you can, for a drink or some popcorn.

Ana: OK. And how are we getting home? I can get the 263 bus from the cinema I think.

Finley: You don't have to. Mum will come and get us in the car. I wanted to walk, but she says it's too far.

Ana: OK, thanks, Finley.

Tạm dịch:

Finley: Chào Ana... Cuối tuần này tôi sẽ đến Star Cinema với một vài người bạn nhân dịp sinh nhật của mình. Bạn đến được không?

Ana: Chắc chắn rồi! Ngày nào?

Finley: Ô, sẽ phải là thứ Bảy vì tôi có bữa tối gia đình vào tối thứ Sáu và một trận bóng đá vào Chủ nhật.

Ana: Không vấn đề gì! Chúng ta sẽ xem gì?

Finley: Hoán đổi cơ thể. Tôi hy vọng nó ổn?

Ana: Vâng, tất nhiên rồi! Tất cả bạn bè của tôi đều nói rằng nó rất xuất sắc - diễn xuất tốt, thực sự hài hước, hay và ngắn gọn. Hầu hết các bộ phim ngày nay đều rất dài! Vậy, nó bắt đầu lúc mấy giờ?

Finley: Chúng ta sẽ đi xem buổi biểu diễn lúc 6 giờ 45. Nếu bạn muốn, chúng tôi có thể đón bạn trên đường vào lúc sáu giờ mười? Chúng ta sẽ đến đó trước 6 giờ.

Ana: Ô, vâng, làm ơn. Những tấm vé này giá bao nhiêu?

Finley: Bây giờ tất cả chúng tôi đều 13 tuổi, vì vậy nó đắt hơn một chút – thay vì £7,50 thì là £10,00. Mang thêm £5,00 nếu có thể để mua đồ uống hoặc bắp rang.

Ana: Được rồi. Và chúng ta sẽ về nhà bằng cách nào? Tôi nghĩ tôi có thể bắt xe buýt 263 từ rạp chiếu phim.

Finley: Bạn không cần phải làm vậy. Mẹ sẽ đến đón chúng ta lên xe. Tôi muốn đi bộ nhưng bà ấy nói nó quá xa.

Ana: Được rồi, cảm ơn Finley.

36. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ngày nào họ sẽ đi xem phim?

- A. Thứ sáu
- B. Thứ bảy
- C. Chủ nhật

Thông tin: it'll have to be Saturday because I've got a family dinner on Friday night and a football match on Sunday.

(sẽ phải là thứ bảy vì tôi có bữa tối gia đình vào tối thứ sáu và một trận bóng đá vào chủ nhật.)

Chọn B

37. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ana nói gì về Hoán đổi cơ thể?

- A. Nó hơi ngắn quá.
- B. Nó có diễn viên nổi tiếng trong đó.
- C. Nó được bạn bè cô ấy ưa chuộng.

Thông tin: All my friends say it's excellent – good acting, really funny, and nice and short.

(Tất cả bạn bè của tôi đều nói rằng nó rất xuất sắc - diễn xuất tốt, thực sự hài hước, hay và ngắn gọn.)

Chọn C

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Phim bắt đầu lúc mấy giờ?

- A. 6:10
- B. 6:30
- C. 6:45

Thông tin: We're going to the show at six forty-five.

(Chúng ta sẽ đi xem buổi biểu diễn lúc 6 giờ 45.)

Chọn C

39. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Giá vé là bao nhiêu?

- A. £5,00
- B. £7,50
- C. £10,00

Thông tin: We're all 13 now, so it's a bit more expensive – instead of £7.50 it's £10.00.

(Bây giờ tất cả chúng tôi đều 13 tuổi, vì vậy nó đắt hơn một chút – thay vì £7,50 thì là £10,00.)

Chọn C

40. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Họ sẽ về nhà bằng cách nào?

- A. Họ sẽ được đi nhờ.
- B. Họ sẽ đi bộ.
- C. Họ sẽ đón xe buýt.

Thông tin: Mum will come and get us in the car.

(Mẹ sẽ đến và đón chúng ta lên xe.)

Chọn A